

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
28	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	24	10.416.000	34336	Bệnh Viện Đa Khoa Lâm Hoa Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
29	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.144	496.496.000	10061	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bắc
30	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	160	69.440.000	10068	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bắc
31	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	640	277.760.000	15101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
32	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	312	135.408.000	31153	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Tiếp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
33	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	304	131.936.000	31006	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
34	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.720	746.480.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
35	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.600	694.400.000	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
36	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.000	434.000.000	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
37	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	4.000	1.736.000.000	60001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung
38	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	412	178.808.000	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
39	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	240	104.160.000	64020	Bệnh Viện Quân Y 211	Sở Y Tế Gia Lai	Trung
40	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	200	86.800.000	42012	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
41	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	650	282.100.000	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
42	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	434.000	492	213.528.000	56197	Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
43	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	434.000	130	56.420.000	56177	Bệnh Viện 22-12	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
44	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	434.000	920	399.280.000	68650	Bệnh Viện II Lâm Đồng	Sở Y Tế Lâm Đồng	Trung
45	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	434.000	520	225.680.000	40001	Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
46	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	434.000	48	20.832.000	40542	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện 115	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
47	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	434.000	9.000	3.906.000.000	58074	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận	Trung
48	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	434.000	300	130.200.000	49004	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Miền Núi Phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
49	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	200	86.800.000	49016	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
50	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	360	156.240.000	38289	Bệnh Viện Đa Khoa Hợp Lực	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
51	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	3.264	1.416.576.000	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
52	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	100	43.400.000	46213	Phòng Khám Bác Sĩ Gia Đình-Trung Tâm Y Học Gia Đình Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
53	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	8.400	3.645.600.000	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
54	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	6.100	2.647.400.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
55	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.940	1.275.960.000	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
56	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	960	416.640.000	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
57	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	5.600	2.430.400.000	77003	Bệnh Viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
58	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	3.800	1.649.200.000	77006	Trung Tâm Y Tế Huyện Xuyên Mộc	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
59	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.000	434.000.000	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
60	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.000	434.000.000	77008	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
61	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	160	69.440.000	77005	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Điền	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
62	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.200	520.800.000	95002	Bệnh Viện Đa Khoa Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
63	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	160	69.440.000	95076	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Da Khoa Thanh Vũ Medic	SỞ Y TẾ BẮC LIÊU	Nam
64	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.200	520.800.000	74001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
65	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	800	347.200.000	74024	Công Ty TNHH Bệnh Viện Da Khoa Hoàn Hào	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
66	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	800	347.200.000	74147	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Mỹ Phước	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
67	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	43	18.662.000	74152	Chi Nhánh II - Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hào Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
68	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	32	13.888.000	74172	Phòng Khám Đa Khoa Hoàn Hào IV	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
69	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.000	868.000.000	70001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
70	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.000	868.000.000	75008	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
71	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.100	477.400.000	75009	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
72	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	56	24.304.000	75294	Công Ty TNHH MTV Bệnh Viện Đại Học Y Dược Shing Mark	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
73	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	200	86.800.000	87174	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
74	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	3.500	1.519.000.000	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
75	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	920	399.280.000	80004	Trung Tâm Y Tế Huyện Bến Lức	Sở Y Tế Long An	Nam
76	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	80	34.720.000	80263	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Sản Nhi Long An	Sở Y Tế Long An	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
77	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	960	416.640.000	94058	Bệnh Viện 30 Tháng 4 Tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
78	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	69	29.946.000	94170	Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
79	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	572	248.248.000	72130	Công Ty Cổ Phần Dầu Tư Bệnh Viện Xuyên Á - Chi Nhánh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
80	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	460	199.640.000	72131	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Y Tế Hùng Duy- Bệnh Viện Đa Khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
81	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.218	528.612.000	92004	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
82	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	748	324.632.000	92088	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
83	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	220	95.480.000	92001	Bệnh Viện Tim Mạch Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
84	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	124	53.816.000	92114	Chi Nhánh Công Ty CP Đầu Tư Và Thương Mại Phương Châu Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
85	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	19.480	8.454.320.000	79031	Bệnh Viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
86	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	13.800	5.989.200.000	79013	Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
87	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	11.000	4.774.000.000	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
88	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	10.200	4.426.800.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
89	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	9.200	3.992.800.000	79035	Bệnh Viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
90	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	8.000	3.472.000.000	79012	Bệnh Viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

S.T.T	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
91	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	5.000	2.170.000.000	79055	Bệnh Viện Quận Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
92	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	4.000	1.736.000.000	79029	Bệnh Viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
93	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	4.000	1.736.000.000	79026	Bệnh Viện Trung Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
94	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	3.452	1.498.168.000	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
95	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.880	1.249.920.000	79499	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
96	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.200	954.800.000	79054	Bệnh Viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
97	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.000	868.000.000	79014	Bệnh Viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
98	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.400	607.600.000	79010	Bệnh Viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
99	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.200	520.800.000	79011	Bệnh Viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
100	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.200	520.800.000	79028	Bệnh Viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
101	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.120	486.080.000	79034	BỆNH VIỆN QUẬN Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
102	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	1.100	477.400.000	79023	Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
103	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	800	347.200.000	79017	Bệnh Viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
104	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	434.000	670	290.780.000	79001	Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
105	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	500	217.000.000	79019	Bệnh Viện Quân 7	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
106	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	400	173.600.000	79016	Bệnh Viện Quân Y 7A	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
107	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	2.539	1.101.926.000	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
108	Symbicort Turbuhaler (120 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	434.000	1.540	668.360.000	86032	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bình Minh	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam
Tổng cộng:		108 khoản				240.507	104.380.038.000				
II Symbicort Turbuhaler (60 liều)											
1	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.400	963.600.000	01929	Bệnh Viện Bạch Mai	Bộ Y tế	Bác
2	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.950	646.050.000	26010	Bệnh Viện 74 Trung Ương	Bộ Y tế	Bác
3	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.300	503.700.000	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bác

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
4	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	2.000	438.000.000	01007	Bệnh Viện E	Bộ Y tế	Bắc
5	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	1.800	394.200.000	01001	Bệnh Viện Hữu Nghị	Bộ Y tế	Bắc
6	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	800	175.200.000	31168	Bệnh Viện Đại Học Y Hải Phòng	Bộ Y tế	Bắc
7	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	320	70.080.000	31142	Viện Y Học Biển	Bộ Y tế	Bắc
8	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	300	65.700.000	01925	Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
9	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	260	56.940.000	19010	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Thái Nguyên	Bộ Y tế	Bắc
10	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	40	8.760.000	01912	Bệnh Viện Châm Cứu Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
11	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.400	963.600.000	19045	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bắc
12	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	490	107.310.000	19012	Bệnh Viện A Thái Nguyên	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bắc
13	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	20	4.380.000	19138	Chi Nhánh Thái Nguyên-Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Hà Nội Xanh	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bắc
14	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.300	722.700.000	24011	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
15	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.200	262.800.000	24254	Bệnh Viện Phổi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
16	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.200	262.800.000	24017	Trung Tâm Y Tế Huyện Lục Ngạn	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
17	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	24003	Trung Tâm Y Tế Huyện Lục Nam	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
18	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	5.000	1.095.000.000	27009	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
19	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	24014	Bệnh Viện Quân Y 110 Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
20	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.600	350.400.000	27156	Trung Tâm Y Tế Huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
21	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.500	328.500.000	27001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
22	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.160	254.040.000	27157	Trung Tâm Y Tế Huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
23	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	960	210.240.000	27023	Bệnh Viện Phổi Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
24	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	852	186.588.000	27160	Trung Tâm Y Tế Huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
25	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	496	108.624.000	27025	Trung Tâm Kiểm Soát Bệnh tật Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
26	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	300	65.700.000	27026	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Và Phục Hồi Chức Năng Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
27	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	10	2.190.000	27174	Bệnh Viện Sản - Nhi Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
28	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.200	481.800.000	04014	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Cao Bằng	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
29	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	400	87.600.000	04008	Trung Tâm Y Tế Huyện Hòa An	Sở Y Tế Cao Bằng	Bắc
30	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	80	17.520.000	02012	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Mèo Vạc	Sở Y Tế Hà Giang	Bắc
31	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.200	700.800.000	35001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
32	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	8.000	1.752.000.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
33	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.900	854.100.000	01003	Bệnh Viện Đa Khoa Xanh Pôn	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
34	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	01903	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
35	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.600	569.400.000	01006	Bệnh Viện Thanh Nhân	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
36	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	01025	Bệnh Viện Đa Khoa Đức Giang	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
37	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	01013	Bệnh Viện Đa Khoa Nông Nghiệp	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
38	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.200	262.800.000	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
39	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	01032	Bệnh Viện Đa Khoa Sóc Sơn	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
40	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	01010	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Giao Thông Vận Tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
41	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	01004	Bệnh Viện Đa Khoa Đống Đa	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
42	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	670	146.730.000	01821	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Phú Xuyên	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
43	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	600	131.400.000	01825	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Mỹ Đức	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
44	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	400	87.600.000	01005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
45	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	240	52.560.000	01826	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Phúc Thọ	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
46	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	240	52.560.000	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
47	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	24	5.256.000	01071	Bệnh Viện Nam Thăng Long	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
48	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	14	3.066.000	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
49	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	10.000	2.190.000.000	30006	Trung Tâm Y Tế Huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
50	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	4.000	876.000.000	30010	Trung Tâm Y Tế Huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
51	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	3.800	832.200.000	30013	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
52	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	13.100	2.868.900.000	30299	Bệnh Viện Phổi Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
53	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.357	735.183.000	30011	Trung Tâm Y Tế Huyện Thanh Miện	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
54	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	30008	Trung Tâm Y Tế Huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
55	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.800	394.200.000	30005	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Kinh Môn	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
56	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	800	175.200.000	30007	Trung Tâm Y Tế Huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
57	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	775	169.725.000	30004	Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Sách	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
58	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	620	135.780.000	30301	Bệnh Viện Phục Hồi Chức Năng Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
59	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	40	8.760.000	30016	Bàn Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
60	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.560	560.640.000	17001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
61	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	240	52.560.000	17014	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Hòa Bình	Sở Y Tế Hòa Bình	Bắc
62	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.440	534.360.000	33011	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hưng Yên	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
63	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	800	175.200.000	33070	Trung Tâm Y Tế Huyện Văn Giang	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
64	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	320	70.080.000	33090	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Mỹ Hào	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
65	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	205	44.895.000	33080	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Mỹ	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
66	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	200	43.800.000	33101	Trung Tâm Y Tế Huyện Văn Lâm	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
67	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	18	3.942.000	12016	Trung Tâm Y Tế Huyện Thanh Uyên	Sở Y Tế Lai Châu	Bắc
68	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	200	43.800.000	20019	Bệnh Viện Phổi Lạng Sơn	Sở Y Tế Lạng Sơn	Bắc
69	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	28.000	6.132.000.000	36046	Bệnh Viện Phổi Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
70	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	36017	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Hải Hậu	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
71	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.300	284.700.000	36001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
72	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	800	175.200.000	36035	Trung Tâm Y Tế Huyện Vụ Bản	Sở Y Tế Nam Định	Bắc
73	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	26.400	5.781.600.000	37071	Bệnh Viện Phổi Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
74	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	1.824	399.456.000	37103	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
75	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	1.600	350.400.000	37401	Trung Tâm Y Tế Huyện Gia Viễn	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
76	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	6.000	1.314.000.000	37101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
77	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	500	109.500.000	25001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Thọ	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
78	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	9.800	2.146.200.000	22030	Bệnh Viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
79	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	6.000	1.314.000.000	22002	Bệnh Viện Bãi Cháy	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
80	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	3.000	657.000.000	22007	Bệnh Viện Đa Khoa Cẩm Phả	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
81	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.950	646.050.000	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
82	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.200	262.800.000	22044	Bệnh Viện Phổi Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
83	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	128	28.032.000	22012	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
84	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.600	788.400.000	34018	Bệnh Viện Phổi Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
85	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.400	525.600.000	34001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thái Bình	Sở Y Tế Thái Bình	Bắc
86	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.000	876.000.000	26030	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
87	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.200	262.800.000	26001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
88	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	500	109.500.000	26006	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Lạc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
89	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	200	43.800.000	26020	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
90	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	48	10.512.000	26004	Trung Tâm Y Tế Huyện Tam Dương	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
91	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	208	45.552.000	15101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
92	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	160	35.040.000	15035	Bệnh Xa Công An Tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
93	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	17.576	3.849.144.000	31033	Bệnh Viện Phổi Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
94	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.800	1.051.200.000	31153	Bệnh Viện Hữu Nghi Việt Tiếp	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
95	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.000	876.000.000	31006	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thủy Nguyên	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
96	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.000	876.000.000	31009	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Vĩnh Bảo	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
97	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.600	350.400.000	31016	Viện Y Học Hải Quân	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
98	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	800	175.200.000	31012	Trung Tâm Y Tế Quận Đồ Sơn	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
99	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.200	700.800.000	49013	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	Bộ Y tế	Trung
100	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.220	705.180.000	44005	Bệnh Viện Hữu Nghị Việt Nam - Cuba Đồng Hới	Bộ Y tế	Trung
101	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.720	376.680.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
102	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	852	186.588.000	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
103	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.400	744.600.000	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
104	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.966	430.554.000	52017	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Bông Sơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
105	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.300	284.700.000	52016	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
106	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	600	131.400.000	52002	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
107	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	60001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung
108	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	16.100	3.525.900.000	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
109	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	5.280	1.156.320.000	48128	Trung Tâm Y Tế Huyện Hòa Vang	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
110	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	48014	Bệnh Viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
111	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.400	306.600.000	48065	Bệnh Viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
112	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	48004	Trung Tâm Y Tế Quận Thanh Khê	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
113	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	700	153.300.000	48008	Trung Tâm Y Tế Quận Liên Chiểu	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
114	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	36	7.884.000	48201	Chi Nhánh Công Ty Cp Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec - Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
115	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.954	1.084.926.000	66233	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Đắk Lắk	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
116	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	2.000	438.000.000	66001	Bệnh Viện Đa Khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
117	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	990	216.810.000	66232	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Thiện Hạnh	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
118	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	200	43.800.000	66069	Bệnh Viện Trường Đại Học Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
119	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	6.000	1.314.000.000	42012	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
120	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	3.000	657.000.000	42003	Trung Tâm Y Tế Huyện Hương Sơn	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
121	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	2.000	438.000.000	42009	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Cẩm Xuyên	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
122	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	1.000	219.000.000	42001	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
123	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	600	131.400.000	42310	Bệnh Viện Phổi Hà Tĩnh	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
124	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	200	43.800.000	42285	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Lộc Hà	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
125	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	116	25.404.000	42005	Trung Tâm Y Tế Huyện Nghi Xuân	Sở Y Tế Hà Tĩnh	Trung
126	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.638	796.722.000	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tĩnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
127	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.200	262.800.000	56175	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Ninh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
128	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	492	107.748.000	56197	Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
129	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	410	89.790.000	56183	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Nha Trang	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
130	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	120	26.280.000	56012	Bệnh Viện Quân Y 87	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
131	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	80	17.520.000	56189	Công Ty Cổ Phần Y Tế Nha Trang Ún Care	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
132	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	496	108.624.000	62001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kon Tum	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
133	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	32	7.008.000	62160	Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Gia An	Sở Y Tế Kon Tum	Trung
134	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	10.000	2.190.000.000	40001	Bệnh Viện Hữu Nghi Đa Khoa Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
135	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	5.000	1.095.000.000	40040	Bệnh Viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
136	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	6.000	1.314.000.000	40019	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Vinh	Sở Y Tế Nghệ An	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
137	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	920	201.480.000	40542	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện 115	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
138	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	300	65.700.000	40026	Bệnh Viện Quân Y 4/ Cục Hậu Cần/ Quân Khu 4	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
139	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	120	26.280.000	40003	Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
140	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	100	21.900.000	40025	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
141	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	80	17.520.000	40010	Trung Tâm Y Tế Huyện Anh Sơn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
142	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	58074	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Tỉnh Ninh Thuận	Sở Y Tế Ninh Thuận	Trung
143	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	300	65.700.000	54001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
144	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	12.500	2.737.500.000	49016	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
145	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	49001	Bệnh Viện Đa Khoa Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
146	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.280	499.320.000	49174	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Minh Thiện	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
147	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.920	420.480.000	49176	Công Ty Cổ Phần Y Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
148	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	800	175.200.000	49154	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thái Bình Dương	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
149	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	200	43.800.000	49004	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Miền Núi Phía Bắc Quảng Nam	Sở Y Tế Quảng Nam	Trung
150	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	115	25.185.000	51002	Trung Tâm Y Tế Huyện Bình Sơn	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
151	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	88	19.272.000	51221	Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Phúc Hưng – Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Phúc Hưng	Sở Y Tế Quảng Ngãi	Trung
152	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.300	941.700.000	38286	Bệnh Viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
153	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	38280	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
154	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	600	131.400.000	38010	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
155	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	360	78.840.000	38289	Bệnh Viện Đa Khoa Hợp Lực	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
156	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	280	61.320.000	38725	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Hà	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
157	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.638	796.722.000	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
158	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	300	65.700.000	46213	Phòng Khám Bác Sĩ Gia Đình-Trung Tâm Y Học Gia Đình/Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
159	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	7.000	1.533.000.000	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
160	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.800	1.051.200.000	92000	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Ương Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
161	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.200	481.800.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
162	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.310	286.890.000	92115	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Cần Thơ	Bộ Y tế	Nam
163	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	854	187.026.000	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
164	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	9.394	2.057.286.000	89012	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
165	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	89011	Trung Tâm Y Tế Huyện Thoại Sơn	Sở Y Tế An Giang	Nam
166	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	346	75.774.000	89013	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tỉnh An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
167	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	240	52.560.000	89005	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang	Nam
168	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	230	50.370.000	89001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang	Nam
169	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	150	32.850.000	89338	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Nhất Tân	Sở Y Tế An Giang	Nam
170	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	36	7.884.000	89015	Bệnh Viện Tim Mạch An Giang	Sở Y Tế An Giang	Nam
171	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.600	788.400.000	77001	Bệnh Viện Vũng Tàu	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
172	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.500	328.500.000	77008	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Đức	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
173	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	820	179.580.000	77003	Bệnh Viện Bà Rịa	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
174	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	44	9.636.000	77036	Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Trung Tâm Y Tế	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam
175	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	800	175.200.000	95003	Trung Tâm Y Tế Huyện Hòa Bình	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam
176	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	800	175.200.000	95004	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Giá Rai	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam
177	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	600	131.400.000	95002	Bệnh Viện Đa Khoa Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam
178	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	40	8.760.000	95078	CN Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BẠC LIÊU	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
179	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	14.000	3.066.000.000	83009	Bệnh Viện Nguyễn Đình Chiểu - Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
180	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	360	78.840.000	83300	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
181	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	230	50.370.000	83040	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
182	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	220	48.180.000	83100	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Ba Trĩ	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
183	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	46	10.074.000	83041	Công Ty Cổ Phần Khám Chữa Bệnh Minh Đức	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
184	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.600	350.400.000	74024	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hào	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
185	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.186	259.734.000	74039	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
186	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	74001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
187	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	800	175.200.000	74183	CN Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc - Bệnh Viện Đa Khoa Vạn Phúc 2	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
188	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	360	78.840.000	74175	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Vạn Phúc	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
189	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	80	17.520.000	74152	Chi Nhánh II - Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Hảo Thuận An	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
190	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	80	17.520.000	74172	Phòng Khám Đa Khoa Hoàn Hảo IV	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
191	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	16	3.504.000	74193	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Medic Bình Dương	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
192	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
193	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	70001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
194	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	16	3.504.000	70089	Bệnh Xá Công An Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
195	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	96001	Bệnh Viện Đa Khoa Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
196	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	660	144.540.000	96030	Trung Tâm Y Tế Huyện U Minh	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
197	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	520	113.880.000	96034	Bệnh Viện Đa Khoa Năm Căn	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
198	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	464	101.616.000	96002	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
199	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	200	43.800.000	96029	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSVT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
200	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	80	17.520.000	96066	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Tân	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
201	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	40	8.760.000	96004	Bệnh Viện Công An Tỉnh Cà Mau	Sở Y Tế Cà Mau	Nam
202	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	42.712	9.353.928.000	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
203	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.840	1.059.960.000	75421	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đồng Nai -2	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
204	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.400	525.600.000	75005	Bệnh Viện Phổi Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
205	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	75263	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
206	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	75008	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trù	Đơn vị quản lý	Miền
207	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.200	262.800.000	75009	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Khánh	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
208	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.182	258.858.000	87014	Bệnh Viện Đa Khoa Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
209	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	87174	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
210	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	720	157.680.000	87115	Bệnh Viện Phổi Tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
211	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	400	87.600.000	87009	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
212	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	360	78.840.000	87012	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
213	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	56	12.264.000	87189	Bệnh Viện Phương Châu Sa Đéc	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
214	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	24	5.256.000	87010	Trung Tâm Y Tế Huyện Thanh Bình	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam
215	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	280	61.320.000	93001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hậu Giang	Sở Y Tế Hậu Giang	Nam
216	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	7.700	1.686.300.000	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
217	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	91013	Trung Tâm Y Tế Huyện Kiên Lương	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
218	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.708	374.052.000	91010	Trung Tâm Y Tế Huyện Vĩnh Thuận	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
219	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.200	262.800.000	91006	Trung Tâm Y Tế Huyện Giồng Riềng	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
220	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	80	17.520.000	91917	Bệnh Viện Sản - Nhi Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
221	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.570	781.830.000	80001	Bệnh Viện Đa Khoa Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
222	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	160	35.040.000	80016	Bệnh Viện Phổi Long An	Sở Y Tế Long An	Nam
223	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	110	24.090.000	80009	Trung Tâm Y Tế Huyện Tân Trụ	Sở Y Tế Long An	Nam
224	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	72	15.768.000	80012	Trung Tâm Y Tế Tân Thành	Sở Y Tế Long An	Nam
225	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.500	328.500.000	94001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
226	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	920	201.480.000	94058	Bệnh Viện 30 Tháng 4 Tỉnh Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam
227	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	138	30.222.000	94170	Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu Sóc Trăng	Sở Y Tế Sóc Trăng	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
228	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	3.000	657.000.000	72003	Trung Tâm Y Tế Huyện Gò Dầu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
229	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	2.287	500.853.000	72130	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bệnh Viện Xuyên Á - Chi Nhánh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
230	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	920	201.480.000	72131	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Y Tế Hùng Duy- Bệnh Viện Đa Khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
231	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	500	109.500.000	72122	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
232	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	500	109.500.000	72010	Bệnh Viện Đa Khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
233	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	400	87.600.000	72006	Trung Tâm Y Tế Huyện Dương Minh Châu	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
234	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Óng	219.000	2.300	503.700.000	92004	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
235	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	720	157.680.000	92010	Bệnh Viện Đa Khoa Quận Thốt Nốt	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
236	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	374	81.906.000	92088	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Cửu Long	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
237	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	240	52.560.000	92016	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
238	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	220	48.180.000	92001	Bệnh Viện Tim Mạch Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
239	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	140	30.660.000	92114	Chi Nhánh Công Ty CP Dầu Tự Và Thương Mại Phương Châu Bệnh Viện Quốc Tế Phương Châu	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
240	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.000	219.000.000	82026	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
241	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	17.940	3.928.860.000	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
242	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	17.600	3.854.400.000	79040	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
243	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	14.000	3.066.000.000	79012	Bệnh Viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
244	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	13.280	2.908.320.000	79031	Bệnh Viện Quận Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
245	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	11.960	2.619.240.000	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
246	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	10.101	2.212.119.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
247	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	7.360	1.611.840.000	79035	Bệnh Viện Quận Gò Vấp	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
248	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	7.300	1.598.700.000	79054	Bệnh Viện Quận Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
249	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	6.600	1.445.400.000	79038	Bệnh Viện Huyện Bình Chánh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
250	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	6.500	1.423.500.000	79033	Bệnh Viện Quận Tân Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
251	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	6.000	1.314.000.000	79026	Bệnh Viện Trung Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
252	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	5.400	1.182.600.000	79036	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
253	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	5.290	1.158.510.000	79013	Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
254	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.800	1.051.200.000	79032	Bệnh Viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
255	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	4.200	919.800.000	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
256	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.629	794.751.000	79041	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Hóc Môn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
257	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.600	788.400.000	79021	Bệnh Viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
258	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.400	744.600.000	79028	Bệnh Viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
259	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.320	727.080.000	79034	Bệnh Viện Quận Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
260	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.300	722.700.000	79001	Bệnh Viện Đa Khoa Sài Gòn	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
261	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	79029	Bệnh Viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
262	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	3.000	657.000.000	79014	Bệnh Viện Nguyễn Trãi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
263	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.760	604.440.000	79055	Bệnh Viện Quân Bình Tân	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
264	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.600	569.400.000	79039	Bệnh Viện Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
265	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.400	525.600.000	79011	Bệnh Viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
266	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.400	525.600.000	79051	Bệnh Viện Quân 1	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
267	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.350	514.650.000	79499	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
268	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.000	438.000.000	79009	Trung Tâm Y Tế Quận 3	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
269	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.760	385.440.000	79057	Bệnh Viện Quân Dân Y Miền Đông	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
270	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	1.100	240.900.000	79023	Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
271	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	1.100	240.900.000	79010	Bệnh Viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
272	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	1.000	219.000.000	79019	Bệnh Viện Quận 7	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
273	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	1.000	219.000.000	79042	Trung Tâm Y Tế Huyện Cần Giờ	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
274	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	944	206.736.000	79027	Trung Tâm Y Tế Quận 10	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
275	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	329	72.051.000	79016	Bệnh Viện Quận Y 7A	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
276	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	144	31.536.000	79017	Bệnh Viện Quận 6	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
277	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	10	2.190.000	79422	Bệnh Viện Tai Mũi Họng Thành Phố Hồ Chí Minh	Sở Y tế TP. HCM	Nam
278	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	1.612	353.028.000	79058	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
279	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	420	91.980.000	79516	Bệnh Viện Đa Khoa Tân Hưng	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
280	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	51	11.169.000	79439	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Tim Tâm Đức	Sở Y tế TP. Hồ Chí Minh - Khối cơ sở y tế tư nhân	Nam
281	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	2.086	456.834.000	86032	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bình Minh	Sở Y tế Vĩnh Long	Nam
282	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	775	169.725.000	86128	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Vĩnh Long	Sở Y tế Vĩnh Long	Nam
283	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phòng thích chứa: Budesonid 160mcg, Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ông	219.000	662	144.978.000	86019	Trung Tâm Y Tế Huyện Mang Thít	Sở Y tế Vĩnh Long	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
284	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	400	87.600.000	86134	Trung Tâm Y Tế Huyện Bình Tân	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam
285	Symbicort Turbuhaler (60 liều)	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Ống	219.000	24	5.256.000	86001	Bệnh Viện Đa Khoa Vĩnh Long	Sở Y Tế Vĩnh Long	Nam
	Tổng cộng:	285 khoản				735.960	161.175.240.000				
III	Symbicort Rapihaler (120 liều)										
1	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.000	434.000.000	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	200	86.800.000	01915	Bệnh Viện Nhi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	120	52.080.000	01925	Bệnh Viện Lão Khoa Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
4	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	58	25.172.000	01001	Bệnh Viện Hữu Nghi	Bộ Y tế	Bắc
5	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	20	8.680.000	01047	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
6	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	19045	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi	Đơn vị MSTDP Thái Nguyên	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
7	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	24017	Trung Tâm Y Tế Huyện Lục Ngạn	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
8	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	400	173.600.000	27159	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
9	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	52	22.568.000	11135	Bệnh Viện Phổi Tỉnh Điện Biên	Sở Y Tế Điện Biên	Bắc
10	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.000	868.000.000	01025	Bệnh Viện Da Khoa Đức Giang	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
11	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.150	499.100.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
12	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	01031	Bệnh Viện Da Khoa Đông Anh	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
13	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	690	299.460.000	01919	Bệnh Viện Tim Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
14	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	400	173.600.000	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
15	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	240	104.160.000	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Da Khoa Quốc Tế Vinnec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
16	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	200	86.800.000	01816	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
17	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	200	86.800.000	01010	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Giao Thông Vận Tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
18	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	144	62.496.000	01015	Bệnh Viện Quân Y 354	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
19	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	120	52.080.000	01004	Bệnh Viện Đa Khoa Đống Đa	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
20	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	24	10.416.000	01071	Bệnh Viện Nam Thăng Long	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
21	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.800	1.215.200.000	30299	Bệnh Viện Phổi Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
22	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	500	217.000.000	30013	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
23	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	400	173.600.000	33033	Bệnh Viện Đa Khoa Phổ Nổi	Sở Y Tế Hưng Yên	Bắc
24	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	36046	Bệnh Viện Phổi Tỉnh Nam Định	Sở Y Tế Nam Định	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
25	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	700	303.800.000	37801	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Khánh	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
26	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	220	95.480.000	37071	Bệnh Viện Phổi Ninh Bình	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
27	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	100	43.400.000	37701	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Kim Sơn	Sở Y Tế Ninh Bình	Bắc
28	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	120	52.080.000	25329	Công Ty TNHH Phát Triển Y Học Việt	Sở Y Tế Phú Thọ	Bắc
29	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	500	217.000.000	22001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ninh	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
30	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	180	78.120.000	22030	Bệnh Viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí	Sở Y Tế Quảng Ninh	Bắc
31	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	160	69.440.000	10068	Bệnh Viện Đa Khoa Thành Phố Lào Cai	Sở Y Tế tỉnh Lào Cai	Bắc
32	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.000	434.000.000	26001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Vĩnh Phúc	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
33	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	80	34.720.000	26066	Công Ty Cổ Phần Lạc Việt Phúc Yên	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
34	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	36	15.624.000	26193	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Lạc Việt	Sở Y Tế Vĩnh Phúc	Bắc
35	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	168	72.912.000	15101	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Yên Bái	Sở Y Tế Yên Bái	Bắc
36	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.000	868.000.000	31033	Bệnh Viện Phổi Hải Phòng	Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	Bắc
37	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.320	572.880.000	46001	Bệnh Viện Trung Ương Huế	Bộ Y tế	Trung
38	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	9	3.906.000	48002	Bệnh Viện C Đà Nẵng	Bộ Y tế	Trung
39	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	560	243.040.000	52017	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Bồng Sơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
40	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	500	217.000.000	52001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Định	Sở Y Tế Bình Định	Trung
41	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	200	86.800.000	52002	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Quy Nhơn	Sở Y Tế Bình Định	Trung
42	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	60001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	Sở Y Tế Bình Thuận	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
43	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.140	494.760.000	48001	Bệnh Viện Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
44	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	48065	Bệnh Viện 199 - Bộ Công An	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
45	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	320	138.880.000	48014	Bệnh Viện Phổi Đà Nẵng	Sở Y Tế Đà Nẵng	Trung
46	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	66001	Bệnh Viện Đa Khoa Vùng Tây Nguyên	Sở Y Tế Đắk Lắk	Trung
47	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	600	260.400.000	67014	Trung Tâm Y Tế Huyện Đắk RLấp	Sở Y Tế Đắk Nông	Trung
48	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.000	868.000.000	56001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Khánh Hòa	Sở Y Tế Khánh Hòa	Trung
49	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	240	104.160.000	40040	Bệnh Viện Phổi Nghệ An	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
50	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	160	69.440.000	40003	Trung Tâm Y Tế Huyện Nam Đàn	Sở Y Tế Nghệ An	Trung
51	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	300	130.200.000	54001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Phú Yên	Sở Y Tế Phú Yên	Trung

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
52	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	360	156.240.000	38286	Bệnh Viện Phổi Thanh Hóa	Sở Y Tế Thanh Hóa	Trung
53	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.504	652.736.000	46002	Bệnh Viện Trường Đại Học Y Dược Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
54	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	46011	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Huế	Sở Y Tế Thừa Thiên Huế	Trung
55	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	6.000	2.604.000.000	79048	Bệnh Viện Chợ Rẫy	Bộ Y tế	Nam
56	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	8.200	3.558.800.000	79025	Bệnh Viện Thống Nhất	Bộ Y tế	Nam
57	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	200	86.800.000	79431	Bệnh Viện Đại Học Y Dược Thành Phố Hồ Chí Minh	Bộ Y tế	Nam
58	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	600	260.400.000	89001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Long Xuyên	Sở Y Tế An Giang	Nam
59	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	240	104.160.000	89005	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Tân	Sở Y Tế An Giang	Nam
60	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	240	104.160.000	77007	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Phú Mỹ	Sở Y Tế Bà Rịa Vũng Tàu	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
61	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	95002	Bệnh Viện Đa Khoa Bạc Liêu	SỞ Y TẾ BÀC LIÊU	Nam
62	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	115	49.910.000	83040	Bệnh Viện Lao Và Bệnh Phổi Bến Tre	Sở Y Tế Bến Tre	Nam
63	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	400	173.600.000	74066	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Tân Uyên	Sở Y Tế Bình Dương	Nam
64	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.000	868.000.000	70001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
65	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.000	434.000.000	70080	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Bình Phước	Sở Y Tế Bình Phước	Nam
66	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.840	1.232.560.000	75001	Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
67	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.700	737.800.000	75008	Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Long Thành	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
68	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	520	225.680.000	75012	Trung Tâm Y Tế Huyện Trảng Bom	Sở Y Tế Đồng Nai	Nam
69	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.360	590.240.000	87115	Bệnh Viện Phổi Tỉnh Đồng Tháp	Sở Y Tế Đồng Tháp	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Giới tính
70	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.750	759.500.000	91001	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Kiên Giang	Sở Y Tế Kiên Giang	Nam
71	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.000	434.000.000	72010	Bệnh Viện Đa Khoa Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
72	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	572	248.248.000	72130	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Bệnh Viện Xuyên Á - Chi Nhánh Tây Ninh	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
73	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	500	217.000.000	72122	Công Ty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Lê Ngọc Tùng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
74	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	184	79.856.000	72131	Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Y Tế Hùng Duy - Bệnh Viện Đa Khoa Hồng Hưng	Sở Y Tế Tây Ninh	Nam
75	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	160	69.440.000	92118	Bệnh Viện Phụ Sản Thành Phố Cần Thơ	Sở Y Tế thành phố Cần Thơ	Nam
76	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	600	260.400.000	82001	Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm Tiền Giang	Sở Y Tế Tiền Giang	Nam
77	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	5.000	2.170.000.000	79012	Bệnh Viện An Bình	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
78	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.744	1.190.896.000	79499	Bệnh Viện Phạm Ngọc Thạch	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
79	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.000	868.000.000	79030	Bệnh Viện Nhân Dân Gia Định	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
80	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	2.000	868.000.000	79034	Bệnh Viện Quân Y 175	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
81	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.728	749.952.000	79075	Bệnh Viện Lê Văn Thịnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
82	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	4.300	1.866.200.000	79031	Bệnh Viện Quân Bình Thạnh	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
83	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.700	737.800.000	79054	Bệnh Viện Quân Tân Phú	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
84	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.296	562.464.000	79010	Bệnh Viện Quận 4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
85	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.240	538.160.000	79026	Bệnh Viện Trưng Vương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
86	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.200	520.800.000	79011	Bệnh Viện 30-4	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
87	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.150	499.100.000	79013	Bệnh Viện Nguyễn Tri Phương	Sở Y Tế TP. HCM	Nam

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
88	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	1.000	434.000.000	79037	Bệnh Viện Thành Phố Thủ Đức	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
89	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	960	416.640.000	79029	Bệnh Viện Quận 12	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
90	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	79032	Bệnh Viện Quận Phú Nhuận	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
91	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	800	347.200.000	79039	Bệnh Viện Huyện Củ Chi	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
92	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	600	260.400.000	79024	Bệnh Viện Nhân Dân 115	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
93	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	480	208.320.000	79021	Bệnh Viện Quận 8	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
94	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	400	173.600.000	79016	Bệnh Viện Quận Y 7A	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
95	Symbicort Rapihaler	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	160mcg, 4,5mcg	Bình	434.000	300	130.200.000	79028	Bệnh Viện Quận 11	Sở Y Tế TP. HCM	Nam
IV	Tổng cộng:	95 khoản				92.274	40.046.916.000				
	Seretide Accuhaler 50/250mcg										

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
1	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.240	247.861.120	01910	Bệnh Viện Phổi Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
2	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	600	119.932.800	26010	Bệnh Viện 74 Trung Ương	Bộ Y tế	Bắc
3	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	400	79.955.200	01001	Bệnh Viện Hưu Nghi	Bộ Y tế	Bắc
4	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.200	239.865.600	31168	Bệnh Viện Đại Học Y Hải Phòng	Bộ Y tế	Bắc
5	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	160	31.982.080	31142	Viện Y Học Biển	Bộ Y tế	Bắc
6	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	20	3.997.760	19138	Chi Nhánh Thái Nguyên-Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Quốc Tế Hà Nội Xanh	Đơn vị MSTTDP Thái Nguyên	Bắc
7	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	6.000	1.199.328.000	24011	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bắc Giang	Sở Y tế Bắc Giang	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
8	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	500	99.944.000	24254	Bệnh Viện Phổi Bắc Giang	Sở Y Tế Bắc Giang	Bắc
9	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	300	59.966.400	06040	Ban Bảo Vệ Chăm Sóc Sức Khỏe Cán Bộ Tỉnh Bắc Kạn	Sở Y Tế Bắc Kạn	Bắc
10	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	4.000	799.552.000	27009	Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
11	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.500	299.832.000	24014	Bệnh Viện Quân Y 110 Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
12	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.200	239.865.600	27158	Trung Tâm Y Tế Huyện Thuận Thành	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
13	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.000	199.888.000	27152	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Phong	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
14	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	840	167.905.920	27157	Trung Tâm Y Tế Huyện Tiên Du	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
15	Serectide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	500	99.944.000	27004	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Từ Sơn	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
16	Serectide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	480	95.946.240	27159	Trung Tâm Y Tế Huyện Quế Võ	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
17	Serectide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	400	79.955.200	27156	Trung Tâm Y Tế Huyện Gia Bình	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
18	Serectide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	256	51.171.328	27160	Trung Tâm Y Tế Huyện Lương Tài	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
19	Serectide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	160	31.982.080	27001	Trung Tâm Y Tế Thành Phố Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
20	Serectide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	10	1.998.880	27174	Bệnh Viện Sản - Nhi Tỉnh Bắc Ninh	Sở Y Tế Bắc Ninh	Bắc
21	Serectide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	800	159.910.400	35001	Bệnh Viện Da Khoa Tỉnh Hà Nam	Sở Y Tế Hà Nam	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
22	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	3.088	617.254.144	01015	Bệnh Viện Quân Y 354	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
23	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	2.300	459.742.400	01016	Bệnh Viện Quân Y 103	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
24	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	2.000	399.776.000	01013	Bệnh Viện Đa Khoa Nông Nghiệp	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
25	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.981	395.978.128	01062	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
26	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.200	239.865.600	01903	Bệnh Viện Phổi Hà Nội	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
27	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.200	239.865.600	01004	Bệnh Viện Đa Khoa Đống Đa	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
28	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.000	199.888.000	01006	Bệnh Viện Thanh Nhân	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
29	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.000	199.888.000	01014	Bệnh Viện Trung Ương Quân Đội 108	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
30	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	912	182.297.856	01837	Trung Tâm Y Tế Huyện Ba Vì	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
31	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	710	141.920.480	01816	Bệnh Viện Đa Khoa Hà Đông	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
32	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	500	99.944.000	01831	Bệnh Viện Đa Khoa Sơn Tây	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
33	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	500	99.944.000	01043	Bệnh Viện 19-8, Bộ Công An	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
34	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	300	59.966.400	01003	Bệnh Viện Đa Khoa Xanh Pôn	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
35	Sereide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	265	52.970.320	01065	Bệnh Viện Dệt May	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miền
36	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	240	47.973.120	01160	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Gia Lâm	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
37	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	240	47.973.120	01826	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Phúc Thọ	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
38	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	216	43.175.808	01161	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Vinmec	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
39	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	200	39.977.600	01056	Bệnh Viện Đa Khoa Hoà Nhài	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
40	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	200	39.977.600	01010	Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Giao Thông Vận Tải	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
41	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	160	31.982.080	01077	Bệnh Viện Bắc Thăng Long	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
42	Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	150	29.983.200	01830	Bệnh Viện Đa Khoa Huyện Thường Tín	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc

STT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền (VNĐ)	Mã CSYT	Đơn vị dự trữ	Đơn vị quản lý	Miễn
43	Serevide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	32	6.396.416	01071	Bệnh Viên Nam Thăng Long	Sở Y Tế Hà Nội	Bắc
44	Serevide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	6.200	1.239.305.600	30006	Trung Tâm Y Tế Huyện Ninh Giang	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
45	Serevide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	2.920	583.672.960	30299	Bệnh Viên Phổi Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
46	Serevide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	2.200	439.753.600	30008	Trung Tâm Y Tế Huyện Gia Lộc	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
47	Serevide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	2.200	439.753.600	30007	Trung Tâm Y Tế Huyện Tứ Kỳ	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
48	Serevide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	2.000	399.776.000	30013	Bệnh Viên Đa Khoa Tỉnh Hải Dương	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc
49	Serevide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticason propionat 250mcg	50mcg; 250mcg	Hộp (1 bình hít)	199.888	1.200	239.865.600	30010	Trung Tâm Y Tế Huyện Kim Thành	Sở Y Tế Hải Dương	Bắc